

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FRT

## CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX)

Ngành: Bán lẻ chung

<b>Giá</b>	<b>102,000 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>7.5%</b>	<b>35.0%</b>	<b>84.6%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,842 - 106,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,897
Số lượng CPLH (CP)	136,242,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	448,775
Sở hữu nước ngoài	32.64%
Beta	1.00

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



**DT thuần**  
Q3 2023

**8,236.0**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1,065.1 | +14.9%  
Cùng kỳ: ↗ 526.8 | +6.8%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**23,159.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,451.7 | +6.7%

**LN thuần**  
Q3 2023

**1.4**  
tỷ VNĐ

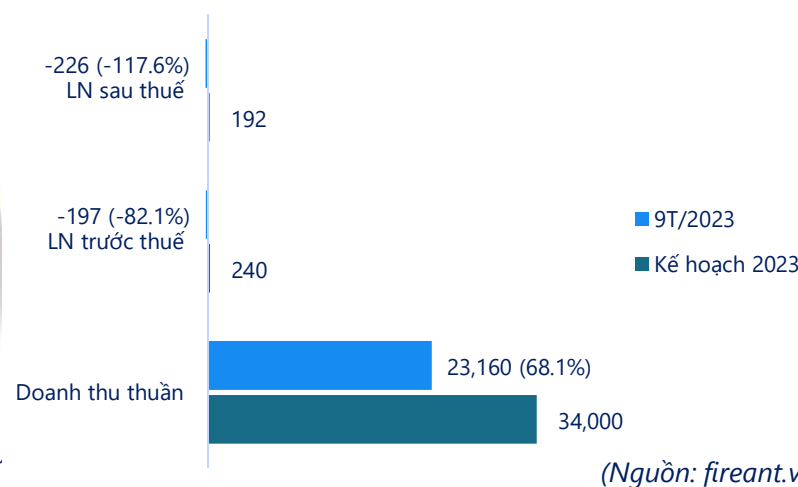
Kỳ trước: ↗ 203.6 | +100.7%  
Cùng kỳ: ↘ 101.4 | -98.6%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

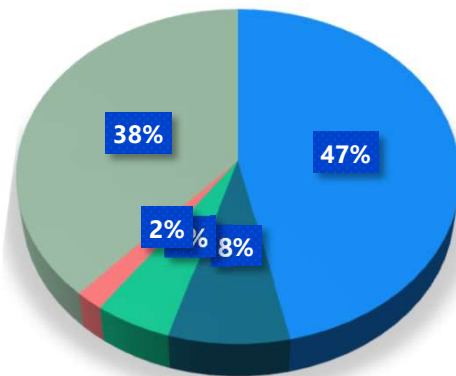
**-202.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 563.7 | -156.2%

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông



- CTCP FPT
- CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
- CTBC Vietnam Equity Fund
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company
- Khác

**LNTT**  
Q3 2023

**1.4**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 203.6 | +100.7%  
Cùng kỳ: ↘ 104.4 | -98.7%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**-197.0**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 565.7 | -153.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FRT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,236.0</b>	<b>7,709.1</b>	<b>6.8%</b>	<b>23,159.6</b>	<b>21,708.0</b>	<b>6.7%</b>
Giá vốn hàng bán	6,864.6	6,512.5	5.4%	19,520.6	18,335.4	6.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,371.3</b>	<b>1,196.6</b>	<b>14.6%</b>	<b>3,639.0</b>	<b>3,372.6</b>	<b>7.9%</b>
Doanh thu HĐTC	21.3	45.1	-52.8%	47.3	139.6	-66.1%
Chi phí tài chính	65.3	63.4	3.0%	227.9	178.7	27.6%
Chi phí lãi vay	62.8	60.5	3.9%	221.0	155.8	41.8%
Chi phí bán hàng	1,029.1	865.3	18.9%	2,902.9	2,372.8	22.3%
Chi phí QLDN	296.8	210.2	41.2%	758.3	599.7	26.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.4</b>	<b>102.9</b>	<b>-98.6%</b>	<b>202.7</b>	<b>361.0</b>	<b>-156.2%</b>
LN khác	- 0.1	2.9	-102.2%	5.8	7.8	-26.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.4</b>	<b>105.8</b>	<b>-98.7%</b>	<b>197.0</b>	<b>368.8</b>	<b>-153.4%</b>
Thuế TNDN	14.4	20.5	-29.9%	28.7	66.6	-56.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 13.0</b>	<b>85.3</b>	<b>-115.3%</b>	<b>225.7</b>	<b>301.4</b>	<b>-174.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 21.1</b>	<b>84.5</b>	<b>-124.9%</b>	<b>244.8</b>	<b>295.8</b>	<b>-182.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 240.6	- 524.3	- 973.8	- 400.0	748.1	- 288.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	564.3	869.0	837.7	806.2	- 311.9	- 982.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 798.7	- 381.5	474.3	- 465.0	- 740.6	1,429.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 475.0	- 36.8	338.2	- 58.8	- 304.3	158.8

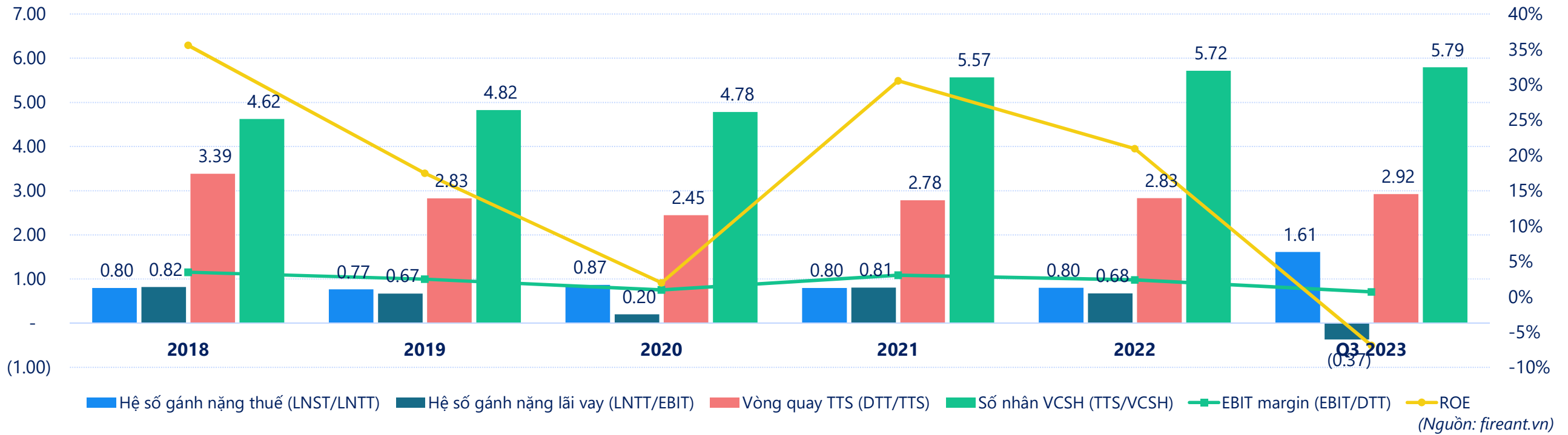
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10,056.5</b>	<b>9,326.8</b>	<b>7.8%</b>	<b>85.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	541.3	745.6	-27.4%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,037.0	1,119.0	-7.3%	8.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	733.5	538.3	36.3%	6.3%
Hàng tồn kho	7,290.0	6,483.8	12.4%	62.2%
Tài sản ngắn hạn khác	454.7	440.1	3.3%	3.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,663.5</b>	<b>1,197.0</b>	<b>39.0%</b>	<b>14.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	180.0	170.2	5.8%	1.5%
Tài sản cố định	1,263.7	847.3	49.1%	10.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	19.2	1.8	967.9%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	200.7	177.8	12.9%	1.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>11,720.1</b>	<b>10,523.8</b>	<b>11.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>9,924.7</b>	<b>8,474.5</b>	<b>17.1%</b>	<b>84.7%</b>
Nợ ngắn hạn	9,924.1	8,474.4	17.1%	84.7%
Nợ vay ngắn hạn	5,646.4	5,363.3	5.3%	48.2%
Nợ dài hạn	0.5	0.1	524.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,795.4</b>	<b>2,049.3</b>	<b>-12.4%</b>	<b>15.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,795.4	2,049.3	-12.4%	15.3%

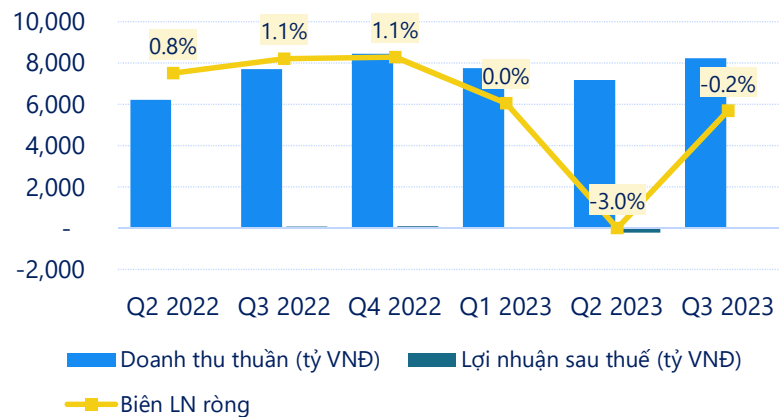
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FRT

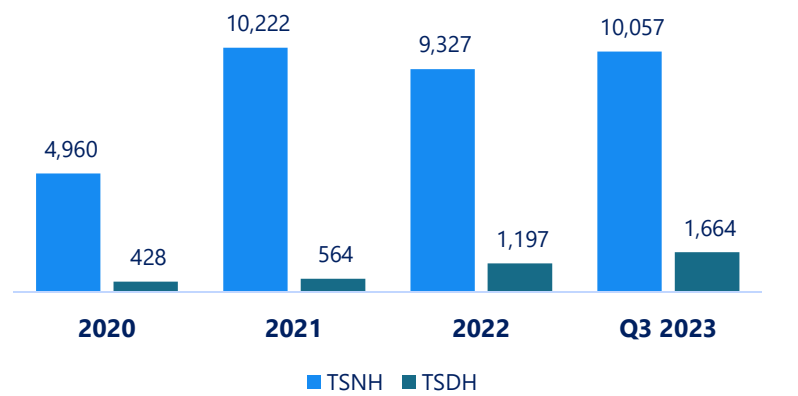
## Phân tích Dupont



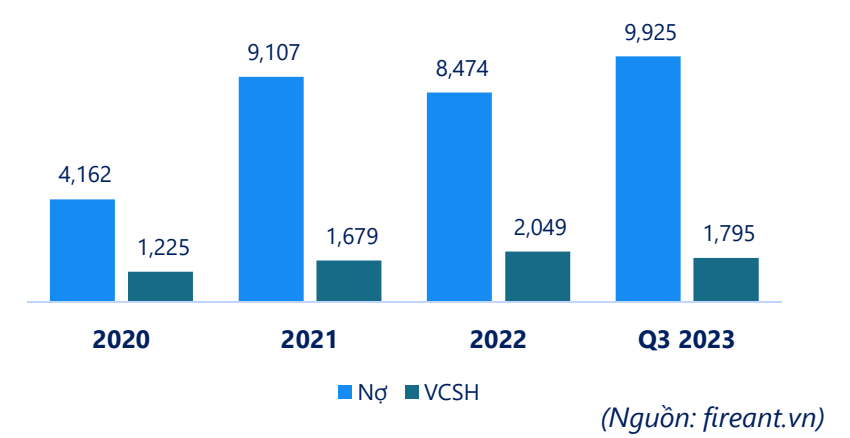
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



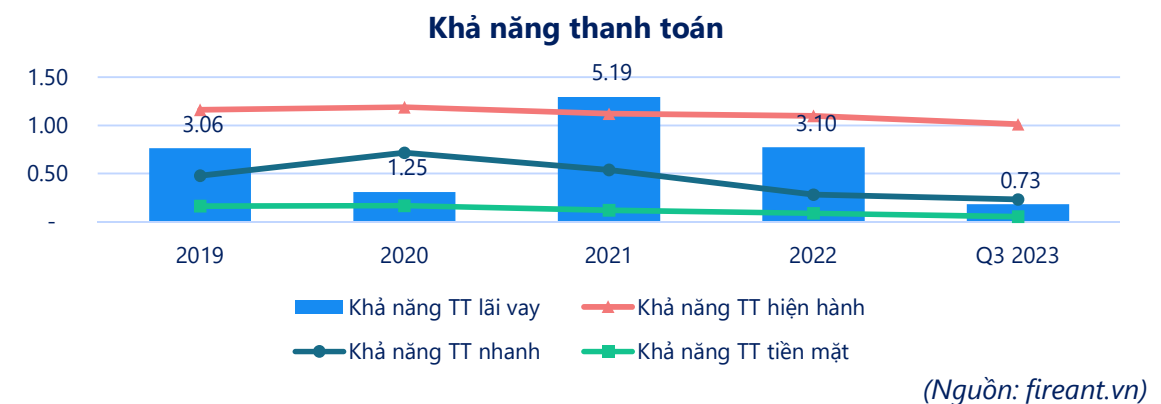
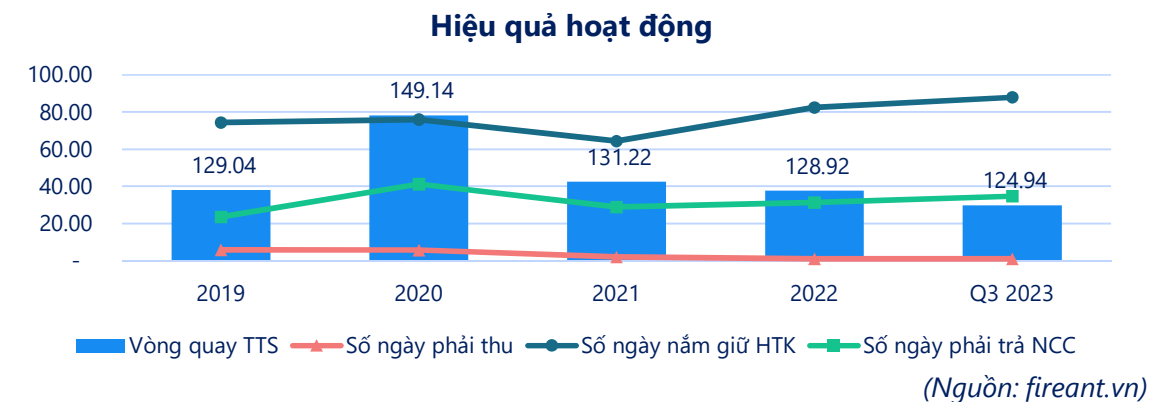
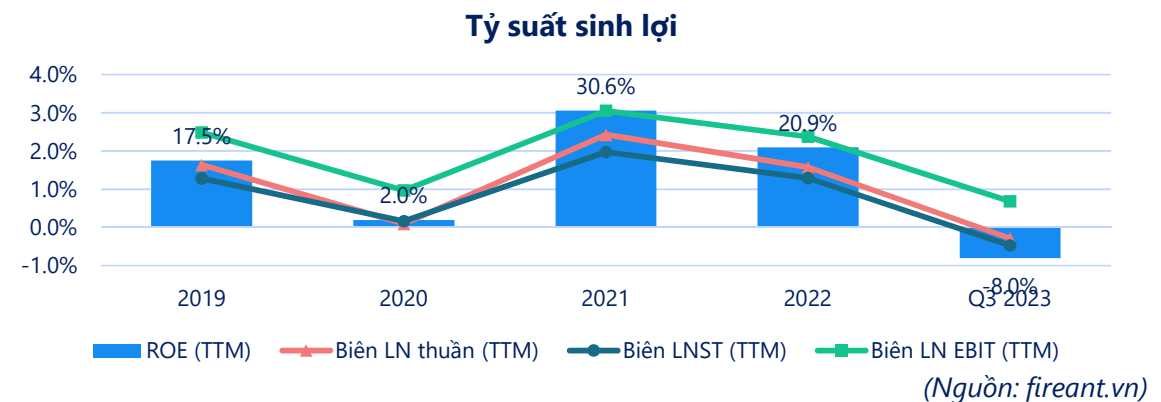
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FRT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	1.6%	0.1%	2.4%	1.6%	-0.3%
Biên LNST (TTM)	2.3%	1.3%	0.2%	2.0%	1.3%	-0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	2.5%	1.0%	3.1%	2.4%	0.7%
ROE (TTM)	35.6%	17.5%	2.0%	30.6%	20.9%	-8.0%
ROA (TTM)	7.7%	3.6%	0.4%	5.5%	3.7%	-1.4%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	6.5	5.8	5.8	2.1	1.0	1.1
Số ngày nắm giữ HTK	58.5	74.4	76.0	64.4	82.4	87.9
Số ngày phải trả NCC	28.7	23.6	41.3	28.9	31.4	34.7
Vòng quay TSCĐ	332.9	353.3	295.6	202.1	59.2	44.0
Vòng quay TTS	107.8	129.0	149.1	131.2	128.9	124.9
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.7	0.5	0.3	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.5	3.1	1.3	5.2	3.1	0.7
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	5,114	2,697	313	5,618	3,295	1,103
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,262	15,473	14,873	19,111	15,599	11,363
P/E	14.1	7.8	102.2	17.8	20.9	(80.7)
P/B	4.4	1.4	2.2	5.2	4.4	7.8
P/S	0.3	0.1	0.2	0.4	0.2	0.4

(Nguồn: fireant.vn)



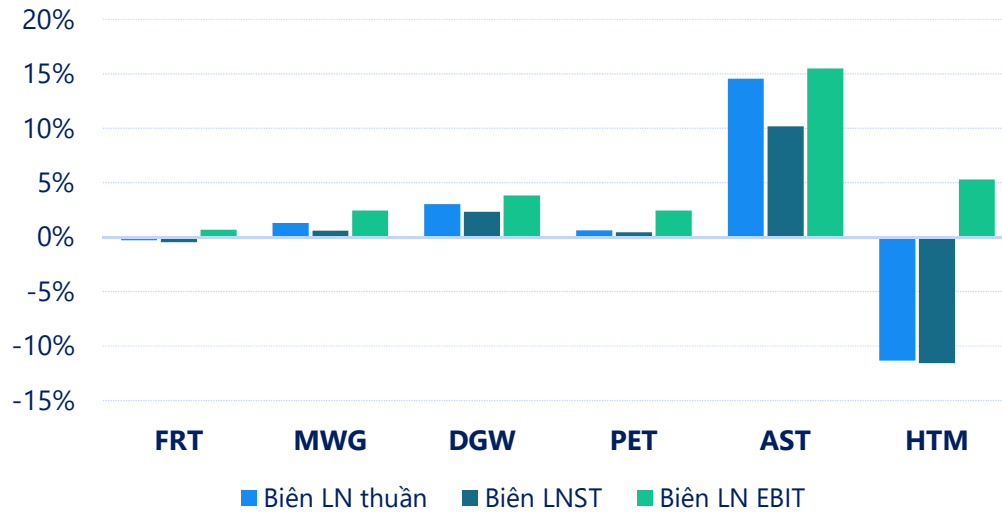
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FRT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>FRT</b>	23,159.6	6.7% -	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
<b>MWG</b>	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
<b>DGW</b>	13,968.5	-22.3%	272.3	-48.4%	1.9%	2.9%
<b>PET</b>	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
<b>AST</b>	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%
<b>HTM</b>	301	1.7% -	27	-531.6%	-9.0%	-1.4%

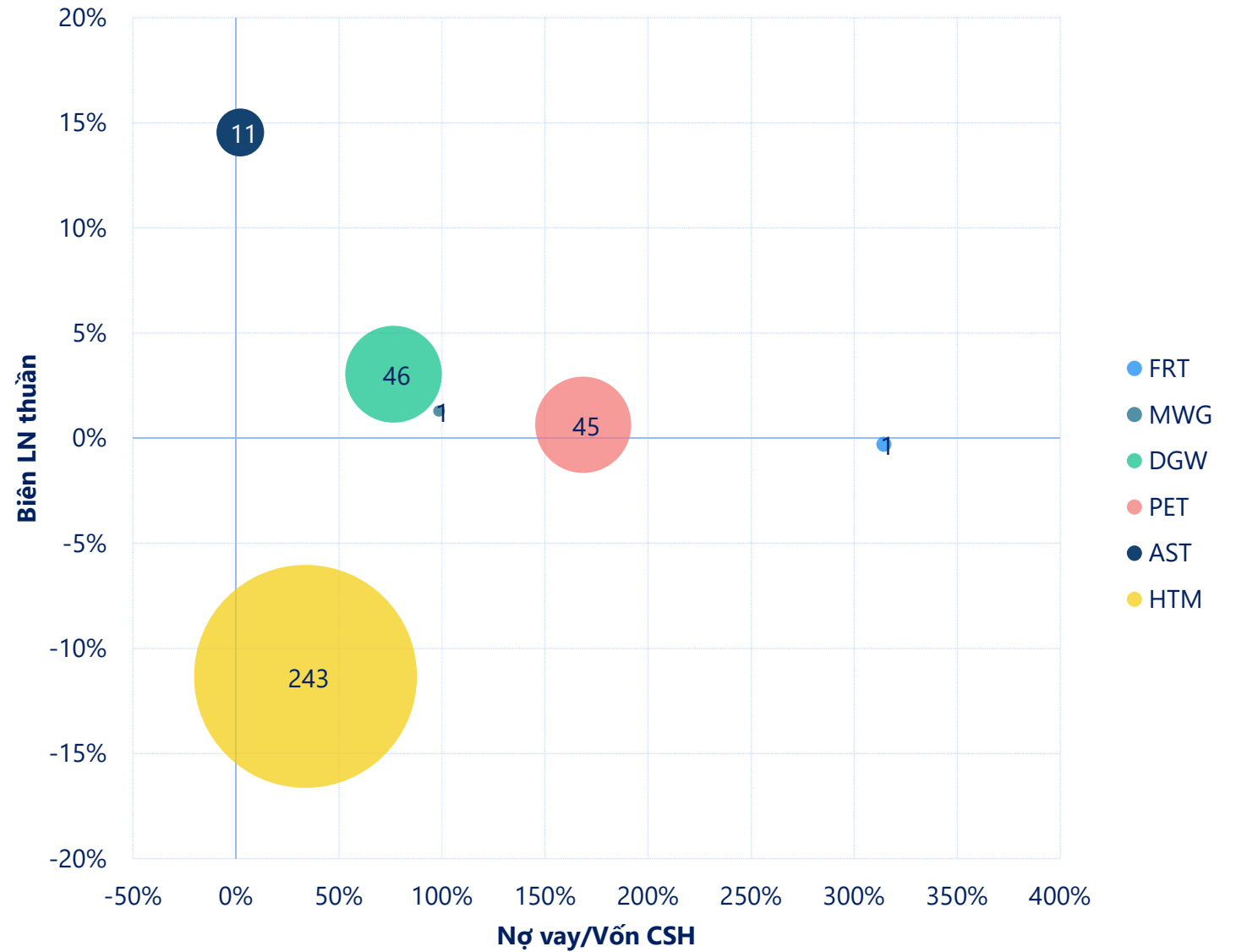
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)